



Original Article

Solutions to Ensure the Effectiveness of Criminal Liability Prosecution of Legal Entities

Nguyen Van Khoat*

Hanoi Procuratorate University. Duong Noi, Ha Dong, Hanoi, Vietnam

Received 5th June 2024

Revised 22nd December 2024; Accepted 20th March 2025

Abstract: For the first time, criminal liability for legal entities was prescribed in the Criminal Code 2015 (amended in 2017), which came into effect on 01 January 2018. This is considered a big step in Vietnamese criminal legislation. However, this regulation has faced several challenges and limitations. In this article, by analyzing an adjudicated case, the author points out some limitations in the practical application of the Vietnamese Criminal Code regarding the criminal prosecution of a legal entity and proposes solutions to enhance the effectiveness of prosecuting procedure. .

Keywords: Criminal Code, legal entity, criminal liability prosecution.

* Corresponding author.

E-mail address: xuankhoat208@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4672>

Một số giải pháp bảo đảm chất lượng, hiệu quả truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân thương mại phạm tội

Nguyễn Văn Khoát*

Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 5 tháng 6 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 22 tháng 12 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 3 năm 2025

Tóm tắt: Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (gọi tắt là BLHS) có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 lần đầu quy định về trách nhiệm hình sự (TNHS) của pháp nhân thương mại (PNTM). Đây được coi là một bước tiến lớn trong lĩnh vực lập pháp hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, quy định TNHS của PNTM trong BLHS vẫn còn những vướng mắc, hạn chế. Trong bài viết này, bằng việc phân tích một vụ án đã được xét xử trên thực tế, tác giả chỉ ra một số hạn chế của BLHS và thực tiễn áp dụng quy định của BLHS để truy cứu TNHS đối với PNTM phạm tội, từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm bảo đảm chất lượng, hiệu quả truy cứu TNHS đối với PNTM phạm tội.

Từ khóa: Bộ luật Hình sự, pháp nhân thương mại, truy cứu trách nhiệm hình sự.

1. Mở đầu

Thời gian qua, đã có nhiều tác giả phân tích về những khó khăn, hạn chế trong quy định của BLHS hiện hành về TNHS của PNTM. Các nghiên cứu tập trung làm rõ ba nhóm hạn chế:

- *Thứ nhất*, đa số các tác giả đều cho rằng trong các quy định về điều kiện chịu TNHS của PNTM tại khoản 1 Điều 75 BLHS thì quy định về điều kiện thứ nhất “Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh PNTM” là trùng với điều kiện thứ ba “Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của PNTM” với lập luận: Một hành vi được thực hiện nhân danh PNTM thì hành vi đó đã được sự đồng ý, chấp thuận hay chỉ đạo của PNTM. Từ đó các tác giả đều đề xuất chỉ cần quy định điều kiện “Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh PNTM” là đủ [1, 2].

- *Thứ hai*, một số quan điểm khác cho rằng việc quy định phạm vi chịu TNHS của PNTM

trong BLHS là còn hẹp, cần mở rộng phạm vi chịu TNHS của pháp nhân theo hướng không chỉ các PNTM mà pháp nhân nói chung đều phải chịu TNHS khi thực hiện hành vi phạm tội. Mặt khác, cũng cần mở rộng phạm vi các tội danh mà pháp nhân phải chịu TNHS [3, 4].

- *Thứ ba*, cũng có quan điểm cho rằng, việc quy định mức định lượng hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội do PNTM cao hơn mức định lượng hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội do cá nhân gây ra trong cùng một khung hình phạt là không bảo đảm sự bình đẳng giữa hai chủ thể. Ví dụ, cá nhân bị truy cứu TNHS theo khoản 1 Điều 188 BLHS (Tội buôn lậu) nếu hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng hoặc thuộc các trường hợp nêu tại điểm a, b khoản 1 Điều 188 BLHS, trong khi PNTM chỉ bị truy cứu TNHS theo khoản 1 Điều 188 BLHS khi hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: xuankhoat208@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4672>

300 triệu đồng,... [5]

Nghiên cứu này không đề cập đến những nội dung nêu trên mà dựa trên phân tích những hạn chế trong quá trình xét xử vụ án một PNTM phạm tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 226 BLHS), tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm bảo đảm chất lượng, hiệu quả áp dụng TNHS đối với PNTM phạm tội.

2. Nghiên cứu và thảo luận

Từ khi BLHS năm 2015, sửa đổi năm 2017 (gọi tắt là BLHS), có hiệu lực thi hành đến nay mới chỉ có 6 vụ án liên quan đến hành vi phạm tội của PNTM được khởi tố (năm 2019 khởi tố 01 vụ, năm 2020 khởi tố 02 vụ, năm 2021 khởi tố 01 vụ và năm 2023 khởi tố 02 vụ), trong số này, mới chỉ đưa ra xét xử 04 vụ án [6]. Vụ án mà chúng tôi phân tích sau đây là một trong 04 vụ án nêu trên.

Tóm tắt nội dung vụ án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Việt Nam gọi tắt là Công ty Bia SGVN do ba thành viên sáng lập gồm ông Lê Đình T (vốn góp 70%), bà Trần Thị Ái L (vốn góp 15%) và bà Trần Thị Khánh H (vốn góp 15%). Sau khi thành lập Công ty, Lê Đình T đã thiết kế nhãn hiệu hàng hóa cho sản phẩm bia lon và thùng carton đựng bia và nộp đơn đăng ký nhãn hiệu “BIA SAIGON VIETNAM, hình” cho các sản phẩm “Bia, lúa mạch lên men (bia), bia mạch nha” thuộc nhóm 32, số đơn 4-2019-20338 tại Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ. Ngày 12/8/2019, Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định số 67212/QĐ-SHTT về việc chấp nhận đơn hợp lệ đối với đơn số 4-2019-20338.

Ngày 15/4/2020, mặc dù chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, nhưng bà Trần Thị Ái L, là người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc của Công ty Bia Sài Gòn Việt Nam (SGVN), đã tiến hành ký hợp đồng hợp tác sản xuất và mua bán hàng hóa số 01/2020/HĐ/BSGVN-HTSX với ông Vũ Tuấn C, chủ Cơ sở bia Biva về việc sản xuất sản phẩm bia mang nhãn hiệu “BIA SAIGON VIETNAM”. Cơ sở bia Biva đã sản xuất và giao

cho Công ty Bia SGVN 8.912 thùng bia lon mang nhãn hiệu “BIA SAIGON VIETNAM”. Công ty Bia SGVN đã bán ra thị trường 3.300 thùng bia, thu về 578.259.000 đồng. Số bia còn lại là 5.612 thùng gồm 4.712 thùng bị thu giữ và 900 thùng Công ty sử dụng để tặng, cho, tiếp thị, theo kết luận định giá tài sản trị giá là 893.991.600 đồng. Tổng trị giá của số bia đã sản xuất trị giá 1.472.250.600 đồng. Kết luận giám định sở hữu công nghiệp xác định các dấu hiệu gắn (trình bày) trên bia lon, lon đựng bia và thùng carton đựng bia của Công ty Bia SGVN là yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu được bảo hộ của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (tên giao dịch là SABECO - Saigon Beer-Alcohol-Beverage Joint Stock Corporation).

Hành vi của Lê Đình T thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp*” theo điểm đ khoản 2 Điều 226 BLHS và hành vi của Công ty Bia SGVN thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp*” theo điểm b khoản 4 Điều 226 BLHS [7].

Phân tích nội dung bản án này cho thấy những hạn chế sau:

Một là, việc Tòa án xác định bà Trần Thị Ái L và bà Trần Thị Khánh H tham gia tố tụng với tư cách là những người có nghĩa vụ liên quan là chưa thuyết phục, bởi lẽ:

Thứ nhất, Tòa án cho rằng bà Trần Thị Khánh H là cổ đông nhưng không đóng góp tiền vốn vào Công ty theo tỷ lệ % vốn góp đã đăng ký và không tham gia việc thiết kế nhãn hiệu sản phẩm, không tham gia điều hành các hoạt động của Công ty để sản xuất bia nên không phải chịu TNHS về tội “*Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp*” là chưa thuyết phục. Bởi vì: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 20/5/2019 thì Công ty bia SGVN có ba thành viên sáng lập gồm ông Lê Đình T (vốn góp 70%), bà Trần Thị Ái L (vốn góp 15%) và bà Trần Thị Khánh H (vốn góp 15%). Vốn điều lệ khi thành lập là 06 tỷ đồng. Theo quy định tại Điều 112 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì thời hạn tối đa các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ

phần đã đăng ký mua là 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Nếu sau thời hạn trên, cổ đông chưa thanh toán hoặc chỉ thanh toán được một phần số cổ phần đã đăng ký mua thì thực hiện theo quy định sau đây: “Cổ đông chưa thanh toán số cổ phần đã đăng ký mua sẽ đương nhiên không còn là cổ đông của công ty và không được chuyển nhượng quyền mua cổ phần đó cho người khác; Cổ đông chỉ thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua sẽ có quyền biểu quyết, nhận lợi tức và các quyền khác tương ứng với số cổ phần đã thanh toán; không được chuyển nhượng quyền mua số cổ phần chưa thanh toán cho người khác; Số cổ phần chưa thanh toán được coi là cổ phần chưa bán và hội đồng quản trị được quyền bán; Công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng giá trị mệnh giá số cổ phần đã được thanh toán đủ và thay đổi cổ đông sáng lập trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua theo quy định” [8]. Theo quy định này, thời hạn mà ba thành viên sáng lập của Công ty bia SGVN phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp là 90 ngày kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (ngày 20/5/2019). Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua theo quy định, Công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng giá trị mệnh giá số cổ phần đã được thanh toán đủ. Ngày 12/3/2020, Công ty thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ nhất với hai thay đổi là tăng vốn điều lệ lên 30 tỷ đồng và thay người đại diện theo pháp luật là bà Trần Thị Ái L với chức vụ Tổng Giám đốc. Trong lần đăng ký thay đổi này hoàn toàn không có nội dung thay đổi về tỷ lệ vốn góp của các thành viên, không thay đổi cổ đông sáng lập, thậm chí Công ty còn đăng ký thay đổi tăng vốn điều lệ lên 30 tỷ đồng. Điều này chứng tỏ tại thời điểm ngày 12/3/2020, tất cả 03 thành viên sáng lập đều đã thanh toán đầy đủ số cổ phần tương ứng của số vốn điều lệ 06 tỷ đồng. Không thể xảy ra trường hợp bà Trần Thị Khánh H chưa thanh toán số cổ phần đã đăng ký mua theo tỷ lệ, bởi nếu sau thời hạn 90 ngày mà cổ đông chưa thanh toán số cổ

phần đã đăng ký mua thì sẽ không còn là cổ đông của công ty và họ cũng không được chuyển nhượng quyền mua cổ phần đó cho người khác như quy định nêu trên.

Thứ hai, quan điểm của cơ quan tiến hành tố tụng cho rằng, bà Trần Thị Ái L không tham gia việc thiết kế nhãn hiệu sản phẩm, không tham gia điều hành các hoạt động của Công ty để sản xuất bia, do đó không phạm tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”, thì cần phải làm rõ thêm. Theo nội dung Bản án, ngày 15/4/2020, Công ty bia SGVN do bà Trần Thị Ái L là người đại diện theo pháp luật và Cơ sở bia Biva do ông Vũ Tuấn C đại diện đã ký hợp đồng hợp tác sản xuất và mua bán hàng hóa số 01/2020/HĐ/BSGVN-HTSX có nội dung là: Cơ sở Bia Biva sản xuất bia theo quy trình kỹ thuật và tiêu chuẩn của Công ty bia SGVN. Theo đó, bà Trần Thị Ái L chính là người đại diện cho Công ty bia SGVN ký kết hợp đồng và việc ký hợp đồng này là hành vi mở đầu cho chuỗi hành vi có ý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa của SABECO. Cũng theo nội dung Bản án, bà Trần Thị Ái L là đại lý phân phối cấp 1 của SABECO trong thời gian rất dài [7]. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Giám đốc/Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao [9]. Điều đó cho thấy, bà Trần Thị Ái L không thể không biết rõ nhãn hiệu bia mà Công ty Bia SGVN ký hợp đồng với Cơ sở bia Biva sản xuất là nhãn hiệu xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa của SABECO.

Tòa án nhận định: “Lê Đình T trực tiếp thiết kế nhãn hiệu sản phẩm, là tác giả của các dấu hiệu xâm phạm, trực tiếp liên hệ cơ sở sản xuất bia, đặt mua nguyên vật liệu, bao bì sản phẩm và điều hành các hoạt động của Công ty bia SGVN để sản xuất sản phẩm bia mang nhãn hiệu “BIA SAIGON VIETNAM”. Đây là sản phẩm được xác định là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa của SABECO” [7]. Nhận định này của Tòa án là đúng nhưng chưa đầy đủ, bởi Công ty Bia SGVN do ba cổ đông sáng lập là ông Lê Đình T có vốn góp 70%, bà Trần Thị Ái L có vốn góp 15% và bà Trần Thị

Khánh H có vốn góp 15%. Từ ngày 12/3/2020 đến ngày 07/5/2020, theo Đăng ký thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ nhất thì bà Trần Thị Ái L là người đại diện theo pháp luật giữ chức vụ Tổng Giám đốc của Công ty Bia SGVN. Luật Doanh nghiệp quy định “Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp” [8]. Theo đó, “Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao” [10]. Theo nội dung Bản án thì ngay sau khi thành lập Công ty bia SGVN, Lê Đình T đã thiết kế nhãn hiệu hàng hóa cho sản phẩm bia lon và thùng carton đựng bia của Công ty bia SGVN và nộp đơn đăng ký nhãn hiệu “BIA SAIGON VIETNAM, hình” cho các sản phẩm “Bia, lúa mạch lên men (bia), bia mạch nha” tại Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ (đơn số 4-2019-20338). Ngày 14/7/2020, Cục Sở hữu trí tuệ có Công văn thông báo kết quả thẩm định đơn số 4-2019-20338: “Đơn có chứa yếu tố không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ và bị từ chối đối với toàn bộ nhãn hiệu và sản phẩm vì tương tự, gây nhầm lẫn với các nhãn hiệu đã được bảo hộ”. Ngày 30/11/2020, Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định số 101320/QĐ-SHTT về việc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu số 4-2019-20338 của Công ty bia SGVN với lý do: Nhãn hiệu đăng ký và nhãn hiệu đối chứng tương tự nhau về nhãn hiệu và sản phẩm đăng ký. Với vai trò là Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty bia SGVN, theo các quy định của pháp luật cũng như thực tiễn hoạt động của Công ty bia SGVN, bà Trần Thị Ái L phải biết những sự việc nêu trên và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao. Vì vậy, trong trường hợp này, không thể chỉ có mình ông Lê Đình T có hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa của SABECO mà cả bà Trần Thị Ái L cũng phải chịu trách nhiệm về hành vi này.

Nội dung Bản án cho thấy, trong thời gian làm Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty Bia SGVN là bà Trần Thị Ái L đã ký hợp đồng với Cơ sở bia Biva để sản xuất BIA SAIGON VIETNAM. Ngày 16/4/2020, Công ty Bia SGVN đã ủy quyền cho Cơ sở bia Biva liên hệ đặt hàng vỏ bia và thùng đựng bia nhưng Cơ sở bia Biva không liên hệ đặt hàng được. Sau đó, Công ty Bia SGVN ký hợp đồng ủy quyền cho Công ty TNHH Hương Nguyễn sử dụng nhãn sản phẩm bia SGVN để ngày 02/5/2020, Công ty TNHH Hương Nguyễn ký hợp đồng với Công ty TNHH xuất nhập khẩu Quang Ý Bằng Tường (Trung Quốc) mua vỏ lon bia. Như vậy, các tài liệu này đã chứng minh rằng bà Trần Thị Ái L đã trực tiếp tham gia điều hành các hoạt động của Công ty Bia SGVN (thông qua việc ký kết và chỉ đạo thực hiện các hợp đồng và các giao dịch) để phục vụ việc sản xuất bia, qua đó xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ về nhãn hiệu hàng hóa của SABECO.

Khi kết luận về TNHS của Lê Đình T, Bản án xác định “Hành vi này được thực hiện nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân, được sự chấp thuận của pháp nhân và còn trong thời hiệu truy cứu TNHS” [7]. Nội dung này cho thấy, hành vi của Lê Đình T là hành vi được sự chấp thuận của pháp nhân. Khái niệm “pháp nhân” mà Tòa án đề cập ở đây không thể là Lê Đình T mà phải gồm các cổ đông nắm giữ các cổ phần của Công ty Bia SGVN. Như đã đề cập ở trên, Công ty bia SGVN gồm ba cổ đông chính là ông Lê Đình T có số vốn góp 70%, bà Trần Thị Ái L có số vốn góp 15% và bà Trần Thị Khánh H có số vốn góp 15%. Điều này có nghĩa là, hành vi của Lê Đình T phải được thực hiện trên cơ sở có sự bàn bạc, thống nhất và được sự chấp thuận, đồng tình của tất cả các cổ đông chính của pháp nhân này. Như vậy, tiếp cận từ các quy định của pháp luật cũng như từ thực tiễn hoạt động của Công ty bia SGVN cho thấy, bà Trần Thị Ái L đã trực tiếp tham gia điều hành các hoạt động của Công ty Bia SGVN và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Công ty Bia SGVN trên cơ sở có sự bàn bạc, thống nhất và được sự chấp thuận, đồng tình của tất cả các cổ đông chính của pháp nhân này. Điều này cũng có

nghĩa là bà Trần Thị Ái L đã tham gia vào quá trình thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ về nhãn hiệu hàng hóa của SABECO.

Từ việc phân tích trên cho thấy, việc xác định: chỉ có hành vi của Lê Đình T thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội xâm phạm quyền Sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu của SABECO trong vụ án này là chưa đầy đủ mà cần phải xác định hành vi của bà Trần Thị Ái L cũng thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội xâm phạm quyền Sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu của SABECO.

Hai là, Tòa án chưa phân tích cụ thể về TNHS của Công ty Bia SGVN.

Trong Bản án trên, Tòa án mới tập trung làm rõ TNHS của các cá nhân trong Công ty Bia SGVN. Toàn bộ nội dung Bản án không có nội dung nào phân tích về các điều kiện để truy cứu TNHS đối với PNTM. Chỉ sau khi kết luận về hành vi phạm tội của Lê Đình T, Bản án mới xác định “hành vi của Công ty Bia SGVN thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Xâm phạm quyền Sở hữu công nghiệp” theo điểm b khoản 4 Điều 226 Bộ luật Hình sự” [7].

Theo quy định tại Điều 75 BLHS, một PNTM chỉ phải chịu TNHS khi có đủ các điều kiện: Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh PNTM; Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của PNTM; Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của PNTM; Chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của BLHS [11, 12]. Trong bốn điều kiện này thì điều kiện thứ tư về thời hiệu truy cứu TNHS đương nhiên đã thỏa mãn. Tuy nhiên, các điều kiện khác cần phải được phân tích cụ thể trong bản án.

+ Về điều kiện “Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh PNTM”: Đây là các hành vi phạm tội do người đứng đầu hoặc người đại diện của PNTM hoặc cá nhân là thành viên của PNTM đã nhân danh PNTM đó thực hiện. Hành vi phạm tội do PNTM thực hiện có thể được thực hiện dưới các hình thức như sử dụng danh nghĩa của PNTM; sử dụng con dấu của PNTM, sử dụng nguồn vốn của PNTM,... [13, 14]. Tác giả Nguyễn Thị Phương Hoa cho rằng, hành vi phạm tội được coi là “nhân danh PNTM khi: i) giữa cá

nhân có hành vi phạm tội với pháp nhân tồn tại một mối quan hệ pháp lý; ii) hành vi phạm tội được thực hiện trong quá trình cá nhân thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ do pháp nhân giao; iii) hành vi phạm tội phải nằm trong giới hạn thẩm quyền và nhiệm vụ được PNTM giao” [15].

+ Về điều kiện “Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của PNTM”: Đây là trường hợp các hành vi phạm tội đều phải hướng đến mục đích là tìm kiếm lợi nhuận, lợi ích kinh tế, lợi ích vật chất cho PNTM [16, 17]. Cũng có quan điểm cho rằng hành vi phạm tội được coi là “vì lợi ích của PNTM” khi động cơ phạm tội của cá nhân là đem lại lợi ích cho PNTM, lợi ích này không cần thiết phải hiện hữu để truy cứu TNHS đối với pháp nhân. Lợi ích này có thể là lợi ích vật chất hoặc lợi ích tinh thần [15].

+ Về điều kiện “Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của PNTM”: Đây là trường hợp mọi chủ trương, kế hoạch, điều hành, hình thức, phương thức thực hiện đều được quyết định bởi sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của người đứng đầu PNTM. Nếu không có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của PNTM thì sẽ không có hành vi phạm tội [18, 19].

Như vậy, để xác định TNHS của PNTM, cần chứng minh hành vi phạm tội “được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của PNTM. Những hành vi phạm tội này được thực hiện dựa trên quyết định, kế hoạch được phê duyệt bởi pháp nhân” [20]. Theo đó, để xác định TNHS của Công ty Bia SGVN, Tòa án cần làm rõ hành vi tổ chức sản xuất, kinh doanh BIA SAIGON VIETNAM của Công ty Bia SGVN là hành vi được thực hiện nhân danh Công ty Bia SGVN; hành vi này được thực hiện là vì lợi ích của Công ty Bia SGVN và hành vi này được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của Công ty Bia SGVN theo các nội dung như phân tích ở trên. Tuy nhiên, Bản án không có những nội dung phân tích này mà chỉ đưa ra nhận định: “Hành vi này được thực hiện nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân, được sự chấp thuận của pháp nhân và còn trong thời hiệu truy cứu TNHS” [7]. Điều này cho thấy TNHS của Công ty Bia SGVN chưa được Tòa án xác

định cụ thể theo đúng quy định của pháp luật hình sự nên lập luận về TNHS của Công ty Bia SGVN là chưa rõ ràng và chưa thuyết phục, chưa phù hợp với các quy định của BLHS về truy cứu TNHS của PNTM.

3. Kiến nghị một số giải pháp bảo đảm chất lượng, hiệu quả truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng để bảo đảm chất lượng, hiệu quả trong truy cứu TNHS của PNTM, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần phân biệt rõ TNHS của PNTM và TNHS của cá nhân trong quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự PNTM.

Khoản 2 Điều 75 BLHS quy định “Việc PNTM chịu TNHS không loại TNHS của cá nhân”. Quy định này cho thấy, khi quy định về TNHS của PNTM, nhà làm luật đã xác định trước hết là TNHS của PNTM. Sau khi xem xét đầy đủ TNHS của pháp nhân thì mới xem xét đến TNHS của cá nhân. Nói cách khác, TNHS của cá nhân có sự độc lập tương đối với TNHS của pháp nhân. Sở dĩ quy định như vậy là vì trong một pháp nhân, vị trí, vai trò và quyền hạn, trách nhiệm của mỗi cá nhân là rất khác nhau nên ảnh hưởng và sự đóng góp của mỗi cá nhân đối với các hoạt động của pháp nhân cũng rất khác nhau. Đối với một hành vi phạm tội của PNTM cũng tương tự: Do có vị trí, vai trò và ảnh hưởng khác nhau nên tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi của mỗi người trong PNTM đối với hành vi phạm tội của PNTM cũng khác nhau. Vì vậy, sau khi xác định TNHS của PNTM thì cần xác định tính chất, mức độ nguy hiểm của mỗi cá nhân “đóng góp” trong hành vi phạm tội của PNTM đó để có chính sách phân hóa TNHS và áp dụng các nguyên tắc, chính sách của pháp luật hình sự để xử lý TNHS của cá nhân trong PNTM phạm tội.

Vụ án nêu trên đã không những không có sự phân biệt rõ ràng về TNHS của cá nhân trong Công ty Bia SGVN với TNHS của Công ty Bia SGVN mà còn chủ yếu chỉ phân tích TNHS của

các cá nhân trong Công ty Bia SGVN, nhất là bị cáo Lê Đình T. Bản án gần như không phân tích về TNHS của Công ty Bia SGVN. Tình trạng này theo chúng tôi có thể là do Hội đồng xét xử còn lúng túng trong việc phân biệt TNHS của cá nhân và TNHS của PNTM. Quan điểm mở rộng TNHS đối với pháp nhân dựa trên thuyết trách nhiệm thay thế (theory of Vicarious Liability), thuyết đồng nhất trách nhiệm (theory of Identification Liability) và thuyết văn hóa pháp nhân (theory of Corporate Culture) [18]. Thuyết trách nhiệm thay thế thực chất là việc mở rộng nguyên tắc trách nhiệm thay thế trong lĩnh vực dân sự sang lĩnh vực hình sự có nội dung buộc pháp nhân phải chịu TNHS về hành vi phạm tội do người của pháp nhân thực hiện. Thuyết đồng nhất trách nhiệm có nội dung đồng nhất hành vi phạm tội của pháp nhân và cá nhân là người lãnh đạo hoặc thành viên của cơ quan lãnh đạo của pháp nhân có quyền ra các quyết định liên quan đến hành vi phạm tội. Thuyết văn hóa pháp nhân cho rằng pháp nhân phải chịu TNHS về hành vi phạm tội do người của pháp nhân thực hiện khi pháp nhân có lỗi đối với việc để xảy ra hành vi phạm tội đó [19]. Như vậy, bản chất của việc quy định TNHS của pháp nhân là TNHS mở rộng trong mối quan hệ với TNHS của cá nhân đối với cùng một hành vi phạm tội [21]. Mặc dù có liên quan với nhau, nhưng TNHS của cá nhân và TNHS của PNTM có tính độc lập tương đối thể hiện ở sự không phụ thuộc vào nhau giữa hai loại TNHS này. Có thể có trường hợp hành vi của mỗi cá nhân trong PNTM chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm nhưng tổng hợp hành vi của các cá nhân này trong PNTM đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì sẽ cấu thành tội phạm của PNTM. Ngược lại, các cá nhân trong PNTM thực hiện hành vi phạm tội không nhân danh PNTM, không vì lợi ích của PNTM, không có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của PNTM thì các cá nhân đó phải chịu TNHS độc lập mà không có TNHS của PNTM [18].

Như vậy, khi truy cứu TNHS của PNTM, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần phải làm rõ TNHS của PNTM trước trên cơ sở những vấn đề cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 441 BLTTHS. Sau đó mới xác định

TNHS của từng cá nhân với tư cách độc lập tương đối với TNHS của PNTM.

Thứ hai, cần xác định đúng và đầy đủ vị trí, vai trò, nhiệm vụ của mỗi cá nhân trong PNTM.

Thông qua thực tiễn xét xử vụ án trên cho thấy, việc xác định đúng và đầy đủ vị trí, vai trò, nhiệm vụ của mỗi cá nhân trong PNTM là đặc biệt quan trọng. Mô hình quản trị của mỗi pháp nhân, nhất là PNTM là rất đa dạng, phong phú và phức tạp. Chi trên cơ sở xác định đúng và đầy đủ vị trí, vai trò, nhiệm vụ của từng cá nhân trong PNTM thì mới đánh giá được đầy đủ, chính xác có hay không sự chỉ đạo điều hành của PNTM đối với các cá nhân và vai trò, sự đóng góp của mỗi cá nhân vào hoạt động chung của hành vi phạm tội do PNTM thực hiện cũng như phân hóa được TNHS của từng cá nhân để có chính sách xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, qua đó bảo đảm chất lượng, hiệu quả trong áp dụng TNHS đối với PNTM phạm tội.

Vụ án nêu trên mới chỉ tập trung phân tích vai trò của Lê Đình T mà chưa có sự phân tích đầy đủ về vị trí, vai trò, nhiệm vụ của Trần Thị Ái L và Trần Thị Khánh H. Bản án cũng chưa có những so sánh, đánh giá về vai trò của từng người nêu trên trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội xâm phạm quyền Sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu của SABECO. Vì vậy, chưa có cơ sở để phân hóa TNHS và áp dụng các chính sách hình sự đúng đắn, phù hợp với người phạm tội.

Thứ ba, cần khẩn trương ban hành các hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự, ban hành các án lệ xét xử PNTM phạm tội và tích cực tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo, tọa đàm chuyên đề về giải quyết các vụ án do PNTM thực hiện.

Như đã phân tích, TNHS của PNTM là một chế định mới trong BLHS. Hơn nữa, đây là một chế định rất khó và phức tạp. Nhằm tạo thuận lợi cho việc áp dụng pháp luật hình sự để truy cứu TNHS đối với PNTM, Tòa án nhân dân tối cao cần khẩn trương ban hành các hướng dẫn về áp dụng các điều kiện chịu TNHS của PNTM, làm rõ nội hàm của các khái niệm còn nhiều cách hiểu khác nhau, như “nhân danh PNTM”; “lợi

ích của PNTM”; “sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của PNTM”,... Chúng tôi cho rằng nội hàm khái niệm “nhân danh PNTM” cần được hiểu là hành vi “sử dụng tư cách của pháp nhân để thực hiện hành vi phạm tội hoặc sử dụng tư cách pháp nhân để giao nhiệm vụ cho người khác thực hiện”. Nội hàm khái niệm “Lợi ích của PNTM” cần được hiểu là “các lợi ích mà PNTM có thể nhận được (hoặc giữ lại được) thông qua hành vi phạm tội”. Đối với điều kiện “Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của PNTM”, cần được hiểu đây là trường hợp chỉ đặt ra khi hành vi được thực hiện do người không phải là người lãnh đạo cấp cao nhất của PNTM. Bởi vì khi người thực hiện hành vi là người lãnh đạo cao nhất của PNTM thì hành vi của họ đương nhiên là hành vi có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của PNTM [18, 1]. Trong vụ án trên thì hành vi của Lê Đình T và Trần Thị Ái L với vai trò là Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty đương nhiên là hành vi được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của Công ty Bia SGVN.

Cùng với việc ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật với các nội dung nêu trên, Tòa án nhân dân tối cao cần khẩn trương lựa chọn các bản án đã xét xử PNTM phạm tội để phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án có thể sử dụng làm căn cứ áp dụng. Đây sẽ là những cảm nang rất cần thiết để hỗ trợ thiết thực và hiệu quả cho mỗi thẩm phán, hội thẩm nhân dân cũng như những người tiến hành tố tụng khác để học hỏi, trau dồi kiến thức, kinh nghiệm cần thiết trong giải quyết các vụ án PNTM phạm tội.

Các cơ quan tiến hành tố tụng cũng cần tổ chức thường xuyên các khóa bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo, tọa đàm chuyên đề về truy cứu TNHS của PNTM để các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Điều tra viên và những người tiến hành tố tụng khác trao đổi kiến thức, kinh nghiệm cần thiết trong giải quyết các vụ án PNTM phạm tội, qua đó nâng cao kiến thức, kinh nghiệm trong giải quyết các vụ án do PNTM thực hiện. Vụ án phân tích trong bài viết này cho thấy rõ sự lúng túng trong áp dụng TNHS của

PNTM phạm tội của các cơ quan tiến hành tố tụng. Điều này đã làm giảm chất lượng, hiệu quả của việc áp dụng TNHS đối với PNTM phạm tội.

Thứ tư, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định của BLHS về TNHS của PNTM trên cơ sở khắc phục tất cả các hạn chế mà nhiều công trình nghiên cứu thời gian qua đã phân tích mà bài viết đã nêu ở phần đầu. Bên cạnh đó, cần tổ chức đánh giá hiệu quả điều chỉnh của các quy phạm pháp luật hình sự, nghiên cứu học hỏi các quy định về TNHS của PNTM của các quốc gia trên thế giới. Ví dụ, có thể học tập kinh nghiệm của Australia quy định các điều kiện chịu TNHS của PNTM theo hướng thuận lợi cho hoạt động chứng minh hành vi phạm tội, tránh việc đặt ra các điều kiện phức tạp cho việc chứng minh TNHS của PNTM. Theo đó, có thể quy định PNTM phải chịu trách nhiệm thay cho nhân viên của mình (gồm người lao động, nhân viên, đại lý của PNTM) đối với các hành vi được thực hiện trong phạm vi công việc hoặc thẩm quyền của họ trong PNTM đó [22]. Với quy định này thì thay vì phải chứng minh các điều kiện chịu TNHS của PNTM theo Điều 75 BLHS thì chỉ cần chứng minh hành vi phạm tội của cá nhân và trách nhiệm thực hiện công việc của cá nhân đó đối với PNTM. Theo kinh nghiệm của Vương quốc Anh dựa trên nguyên tắc đồng nhất trách nhiệm để quy tội cho tổ chức (công ty) trên cơ sở hành vi và lỗi của những người thể hiện "tư tưởng chỉ đạo và ý chí" của công ty. Những người này còn được gọi là "người quản lý cấp cao". Để xác định người có tư tưởng chỉ đạo và thể hiện ý chí của công ty thì các cơ quan tiến hành tố tụng phải dựa trên các văn bản thể hiện việc tổ chức và hoạt động của công ty, như điều lệ của công ty. Như vậy, khi xác định được hành vi khách quan và lỗi của tội phạm được quy cho các cá nhân này thì công ty sẽ phải chịu TNHS [17]. Quy định TNHS của pháp nhân theo kinh nghiệm của Australia và của Vương quốc Anh nêu trên sẽ khắc phục được tình trạng "phức tạp hóa và cụ thể hóa một cách không cần thiết và cũng thiếu hợp lý trong quy định về TNHS của PNTM phạm tội" nêu trên, từ đó góp phần bảo đảm chất lượng, hiệu quả truy cứu TNHS của PNTM phạm tội.

4. Kết luận

TNHS của PNTM là một chế định mới trong BLHS. Việc truy cứu TNHS của PNTM hiện còn nhiều khó khăn, vướng mắc đòi hỏi vừa phải tiếp tục hoàn thiện quy định của BLHS, vừa phải khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật, các án lệ xét xử PNTM phạm tội cũng như tăng cường tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo, tọa đàm chuyên đề về truy cứu TNHS của PNTM. Thực tiễn cho thấy, trong bối cảnh cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, hành vi phạm tội của PNTM đang có chiều hướng gia tăng nhanh chóng. Vì vậy, chỉ trên cơ sở thực hiện đồng thời các giải pháp nêu trên mới tạo thuận lợi cho quá trình giải quyết các vụ án do PNTM thực hiện, từ đó bảo đảm chất lượng, hiệu quả điều chỉnh của pháp luật hình sự, bảo đảm giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội, qua đó tăng cường bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong kỷ nguyên mới của dân tộc.

Tài liệu tham khảo

- [1] V. A. Phúc, V. T. T. Huyền, Hoàn thiện các quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự năm 2015, Tạp chí Công thương số 9, tháng 5/2022, tr. 56 - 61.
- [2] N. T. P. Thảo, Hoàn thiện quy định pháp luật về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 308/2021, tr. 82 - 86.
- [3] N. V. Hiếu, Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, số 7/2022, tr. 26 - 29.
- [4] V. V. Tư, Cần sửa đổi, bổ sung một số quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội, Tạp chí Kiểm sát, số 18/2021, tr. 24 - 39.
- [5] V. N. K. Linh, Hoàn thiện quy định về các tội danh pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự, Tạp chí Kiểm sát, số 11/2023, tr. 25 - 28.
- [6] Cục Thống kê tội phạm và công nghệ thông tin, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng hợp số liệu thống kê khởi tố vụ án hình sự giai đoạn 2018 - 2023.
- [7] Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bản án số 09/2023/HS-ST ngày 16/3/2023, tr. 11 - 12.

- [8] Quốc hội, Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 (Điều 112).
- [9] T. H. T. Nghị, Quy định về cổ đông sáng lập trong pháp luật Việt Nam và pháp luật ở một số quốc gia trên thế giới, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 04/2020, tr. 55 - 64.
- [10] T. T. Long, P. H. Lâm, Các quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 về cổ đông, hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc công ty cổ phần - Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 02+03 (450, 451)/2022, tr. 78 - 83.
- [11] H. M. Đức, Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại và những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 7/2020, tr. 17 - 21.
- [12] Đ. L. Thiện, Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 24/2018, tr. 48 - 54.
- [13] Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật hình sự Việt Nam, phần chung, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội, 2019, tr. 272.
- [14] N. T. Tuấn, Đ. Ngân, Trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 3/2021, tr. 22 - 26.
- [15] N. T. P. Hoa, Nhận thức khoa học về điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành, Tạp chí Luật học (ĐHQG Hà Nội), số 2/2022, tr. 60 - 68.
- [16] H. T. T. Phương, Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại từ góc nhìn so sánh với pháp luật Australia, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam, số 01/2021, tr. 67 - 79.
- [17] Đ. L. Thu, Trách nhiệm hình sự của tổ chức trong luật hình sự Anh và so sánh đề xuất với luật Hình sự Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 02+03/2020, tr. 119 - 128.
- [18] N. N. Hòa (Chủ biên) 2020, Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?, NXB. Tư pháp, Hà Nội 2020.
- [19] T. V. Độ, Các học thuyết về cơ sở trách nhiệm hình sự của pháp nhân, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 6/2011, tr. 43 - 47.
- [20] K. T. Tuyết, Trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân theo pháp luật hình sự Việt Nam: Một số vấn đề cần hoàn thiện, Tạp chí Công thương, số 14/2019, tr. 8 - 13.
- [21] N. N. Hòa, Khái niệm tội phạm và việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong bộ luật hình sự Việt Nam năm 2015, Tạp chí Luật học, số 2/ 2016, tr. 3 - 13.
- [22] H. T. T. Phương, Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại từ góc nhìn so sánh với pháp luật Australia, Khoa học pháp lý Việt Nam, số 01/2021, tr. 67 - 79.